UBND TỈNH LAI CHÂU **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 859 /QĐ-SYT	*Lai Châu, ngày 21 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ, khoa/phòng và bổ sung danh mục kỹ thuật của TTYT huyện Nậm Nhùn

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế Nậm Nhùn;

Căn cứ Biên bản số 28/BBTĐ-GPHĐ ngày 14/8/2025 về thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động cho Trung tâm Y tế Nậm Nhùn của Đoàn thẩm định Sở Y tế.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ (không thay đổi địa điểm), khoa/phòng và bổ sung danh mục kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn như sau:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Trung tâm Y tế Nậm Nhùn.

2. Địa chỉ hoạt động: xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu.

3. Trung tâm Y tế Nậm Nhùn có quy mô hoạt động: 70 giường bệnh và cơ cấu tổ chức bao gồm:

- 02 phòng gồm: (1) Phòng Tổ chức hành chính; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính - Điều dưỡng.

- 07 khoa gồm: (1) Khoa Khám bệnh; (2) Khoa Nội - Truyền nhiễm – Y học cổ truyền; (3) Khoa Ngoại – Phụ Sản - Liên chuyên khoa; (4) Khoa Nhi - Cấp cứu - Phẫu thuật; (5) Khoa Dược - Cận lâm sàng - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;

(6) Khoa An toàn thực phẩm - Dân số; (7) Khoa Kiểm soát bệnh tật.

- 05 Trạm y tế xã gồm: (1) Trạm Y tế xã Pa Tần; (2) Trạm Y tế xã Lê Lợi; (3) Trạm Y tế xã Nậm Hàng; (4) Trạm Y tế xã Mường Mô; (5) Trạm Y tế xã Hua Bum.

4. Bổ sung thực hiện **606** danh mục kỹ thuật tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Y tế Nậm Nhùn tiếp tục được thực hiện tất cả các danh mục kỹ thuật đã được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lai Châu phê duyệt cho Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn tại các văn bản còn hiệu lực theo quy định.

Trung tâm Y tế Nậm Nhùn bảo đảm các điều kiện triển khai công tác khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi hoạt động chuyên môn được phê duyệt và tuân thủ quy trình, quy chế chuyên môn của Bộ Y tế, các quy định khác của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Trung tâm Y tế Nậm Nhùn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH LAI CHÂU

Nguyễn Thị Hương

Phụ lục

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT CHO TTYT NẬM NHÙN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /8/2025 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
1	1.12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
2	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
3	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
4	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
5	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
6	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
7	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
8	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
9	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
10	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
11	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
12	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
13	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
14	1.302	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
15	1.371	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
16	1.372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
17	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
18	1.374	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
19	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
20	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
21	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp
22	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
23	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
24	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
25	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
26	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
27	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
28	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
29	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
30	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
31	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi
32	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
33	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
34	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
35	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
36	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
37	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
38	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
39	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
40	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
41	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
42	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
43	3.409	03. NHI KHOA	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
44	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
45	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
46	3.554	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
47	3.555	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			kinh số VII ngoại biên
48	3.556	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị sụp mi
49	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
50	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
51	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
52	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
53	3.1578	03. NHI KHOA	Gọt giác mạc đơn thuần
54	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt
55	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
56	3.1583	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tiền phòng
57	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
58	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
59	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
60	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
61	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
62	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
63	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
64	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chắp có bọc
65	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
66	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
67	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
68	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
69	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
70	3.1686	03. NHI KHOA	Lấy máu làm huyết thanh
71	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
72	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
73	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
74	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
75	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
76	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
77	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
78	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
79	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
80	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
81	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
82	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
83	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
84	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
85	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
86	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
87	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
88	3.2055	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
89	3.2056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
90	3.2061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
91	3.2064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
92	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
93	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
94	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
95	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
96	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
97	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)
98	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
99	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
100	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan
101	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
102	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
103	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
104	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
105	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
106	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
107	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
108	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
109	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
110	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
111	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
112	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
113	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
114	3.2379	03. NHI KHOA	Test lẩy da với các dị nguyên
115	3.2379	03. NHI KHOA	Test lẩy da với các dị nguyên
116	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
117	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
118	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
119	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
120	3.2512	03. NHI KHOA	Cắt u cơ vùng hàm mặt
121	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
122	3.2533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
123	3.2534	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
124	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
125	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
126	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
127	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
128	3.2611	03. NHI KHOA	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
129	3.2664	03. NHI KHOA	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
130	3.2670	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non do u
131	3.2675	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
132	3.2692	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
133	3.2716	03. NHI KHOA	Cắt u bàng quang đường trên
134	3.2725	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
135	3.2726	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
136	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
137	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
138	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
139	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
140	3.2733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
141	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
142	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
143	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
144	3.2758	03. NHI KHOA	Cắt u xương, sụn
145	3.2764	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
146	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
147	3.3010	03. NHI KHOA	Chấm TCA điều trị sẹo lõm
148	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
149	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
150	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương
151	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương
152	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
153	3.3247	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
154	3.3248	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe phổi

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
155	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
156	3.3303	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
157	3.3304	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
158	3.3304	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
159	3.3305	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
160	3.3306	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
161	3.3307	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
162	3.3308	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
163	3.3309	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
164	3.3310	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tắc ruột do giun
165	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
166	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
167	3.3312	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
168	3.3313	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
169	3.3314	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
170	3.3322	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
171	3.3326	03. NHI KHOA	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
172	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
173	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
174	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
175	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
176	3.3346	03. NHI KHOA	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
177	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
178	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
179	3.3384	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
180	3.3385	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
181	3.3386	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
182	3.3387	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
183	3.3388	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
184	3.3389	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
185	3.3390	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
186	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
187	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
188	3.3396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
189	3.3397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
190	3.3398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
191	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
192	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
193	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
194	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
195	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
196	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
197	3.3411	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
198	3.3413	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
199	3.3415	03. NHI KHOA	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
200	3.3416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
201	3.3443	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật
202	3.3444	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nang ống mật chủ
203	3.3461	03. NHI KHOA	Cắt lách bán phần do chấn thương

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
204	3.3463	03. NHI KHOA	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
205	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
206	3.3492	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản
207	3.3493	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
208	3.3494	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
209	3.3517	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
210	3.3531	03. NHI KHOA	Mổ lấy sỏi bàng quang
211	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
212	3.3589	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
213	3.3590	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
214	3.3593	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
215	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
216	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
217	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
218	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
219	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
220	3.3646	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
221	3.3647	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
222	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
223	3.3662	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
224	3.3663	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
225	3.3664	03. NHI KHOA	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
226	3.3665	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
227	3.3684	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
228	3.3685	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			lưu
229	3.3686	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
230	3.3687	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
231	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
232	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
233	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
234	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
235	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
236	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
237	3.3732	03. NHI KHOA	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
238	3.3738	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
239	3.3743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
240	3.3744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
241	3.3754	03. NHI KHOA	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
242	3.3755	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối
243	3.3758	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương chày mở
244	3.3759	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
245	3.3760	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
246	3.3773	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
247	3.3774	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
248	3.3779	03. NHI KHOA	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
249	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
250	3.3786	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy thân xương sên

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
251	3.3787	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
252	3.3788	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
253	3.3789	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
254	3.3793	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
255	3.3794	03. NHI KHOA	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
256	3.3795	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân
257	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
258	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
259	3.3800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
260	3.3811	03. NHI KHOA	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
261	3.3815	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
262	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
263	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
264	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản
265	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
266	3.3824	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2
267	3.3887	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
268	3.3889	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
269	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
270	5.2	5. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
271	6.73	6. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
272	7.3	7. NỘI TIẾT	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
273	7.220	7. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
274	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
275	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
276	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
277	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
278	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
279	7.225	7. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
280	7.226	7. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
281	7.227	7. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
282	7.228	7. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
283	7.229	7. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
284	7.230	7. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
285	7.231	7. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
286	7.232	7. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
287	7.233	7. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
288	7.242	7. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
289	7.244	7. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp
290	7.245	7. NỘI TIẾT	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
291	8.3	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
292	8.13	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
293	8.14	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
294	8.114	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
295	8.116	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
296	8.130	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
297	8.133	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
298	8.135	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
299	8.137	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
300	8.139	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
301	8.141	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
302	8.142	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
303	8.155	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
304	8.156	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
305	8.157	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
306	8.278	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
307	8.301	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
308	8.313	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
309	8.317	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
310	8.322	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
311	8.323	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
312	8.324	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
313	8.326	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị nấc
314	8.330	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
315	8.351	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
316	8.352	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
317	8.356	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
318	8.357	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
319	8.359	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau dây V
320	8.360	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
321	8.365	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
322	8.366	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới
323	8.377	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
324	8.378	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau lưng
325	8.389	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
326	8.390	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
327	8.391	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
328	8.396	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
329	8.397	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
330	8.413	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
331	8.414	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
332	8.425	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
333	8.429	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
334	8.430	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
335	8.431	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
336	8.432	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
337	8.433	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
338	9.28	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
339	9.123	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			nặng
340	9.151	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
341	BS_9.4779	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
342	10.57	10. NGOẠI KHOA	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)
343	10.153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
344	10.288	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
345	10.342	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
346	10.344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca
347	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
348	10.371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
349	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
350	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
351	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
352	10.414	10. NGOẠI KHOA	Mở ngực thăm dò
353	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày
354	10.420	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường cổ
355	10.451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
356	10.452	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
357	10.473	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tá tràng
358	10.478	10. NGOẠI KHOA	Cắt màng ngăn tá tràng
359	10.479	10. NGOẠI KHOA	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng
360	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
361	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
362	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
363	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
364	10.484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
365	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn,

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			giun, mảnh kim loại,…)
366	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
367	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
368	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
369	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
370	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
371	10.496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
372	10.497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
373	10.498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
374	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
375	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
376	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
377	10.512	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng đại tràng
378	10.534	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
379	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
380	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
381	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
382	10.552	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo
383	10.553	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
384	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
385	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
386	10.644	10. NGOẠI KHOA	Nối nang tụy với hỗng tràng
387	10.676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
388	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
389	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
390	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
391	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
392	10.683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
393	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
394	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
395	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
396	10.688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
397	10.689	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
398	10.690	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
399	10.713	10. NGOẠI KHOA	Lấy u sau phúc mạc
400	10.717	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai
401	10.718	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
402	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
403	10.720	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
404	10.721	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
405	10.722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
406	10.725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
407	10.726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
408	10.729	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
409	10.730	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
410	10.731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
411	10.732	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
412	10.733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
413	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
414	10.735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
415	10.736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
416	10.740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
417	10.741	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
418	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay
419	10.757	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
420	10.761	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
421	10.762	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi
422	10.763	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
423	10.765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
424	10.776	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
425	10.778	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
426	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
427	10.781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
428	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
429	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
430	10.786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
431	10.795	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
432	10.799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
433	10.800	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
434	10.801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			độ I thân xương cánh tay
435	10.802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
436	10.803	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
437	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
438	10.816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
439	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
440	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
441	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
442	10.821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
443	10.823	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
444	10.828	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
445	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
446	10.863	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
447	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
448	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
449	10.874	10. NGOẠI KHOA	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
450	10.905	10. NGOẠI KHOA	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
451	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
452	10.910	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
453	10.911	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
454	10.912	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
455	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
456	10.915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
457	10.920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
458	10.921	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
459	10.948	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
460	10.949	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
461	10.952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
462	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
463	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
464	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
465	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
466	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
467	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
468	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
469	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
470	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
471	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
472	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
473	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
474	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
475	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
476	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
477	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
478	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
479	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
480	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
481	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
482	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
483	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
484	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
485	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
486	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
487	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
488	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
489	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
490	10.1113	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
491	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phymosis
492	11.18	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
493	11.22	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
494	11.24	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
495	11.27	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
496	11.28	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
497	11.72	11. BỎNG	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
498	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
499	11.88	11. BỎNG	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
500	11.90	11. BỎNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
501	11.99	11. BỎNG	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ
502	11.100	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			bỏng
503	11.103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
504	11.117	11. BỎNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
505	11.120	11. BỎNG	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
506	11.134	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể
507	11.135	11. BỎNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
508	11.136	11. BỎNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
509	11.161	11. BỎNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
510	11.171	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
511	11.173	11. BỎNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
512	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
513	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
514	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
515	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
516	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
517	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
518	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
519	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
520	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
521	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
522	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
523	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
524	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
525	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
526	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
527	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
528	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
529	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
530	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
531	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
532	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
533	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
534	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
535	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
536	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
537	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
538	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
539	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
540	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
541	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
542	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
543	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
544	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
545	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
546	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
547	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
548	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
549	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
550	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
551	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
552	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
553	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
554	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
555	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
556	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
557	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
558	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
559	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
560	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
561	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
562	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
563	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
564	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
565	18.133	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
566	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
567	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
568	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
569	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
570	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glocom
571	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
572	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
573	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
574	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
575	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
576	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
577	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
578	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
579	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
580	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
581	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)
582	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
583	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
584	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
585	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
586	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế

DANH MỤC KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 23/2024/TT-BYT NGÀY 18/10/2024 CỦA BỘ Y TẾ			
STT	**Mã kỹ thuật**	**Tên chương**	**Tên kỹ thuật**
			phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
587	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
588	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
589	22.302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
590	22.306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
591	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
592	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
593	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]
594	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
595	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
596	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
597	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
598	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
599	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
600	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
601	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
602	24.2	24. VI SINH	Vi khuẩn test nhanh
603	24.60	24. VI SINH	Chlamydia test nhanh
604	24.108	24. VI SINH	Virus test nhanh
605	24.170	24. VI SINH	HIV Ag/Ab test nhanh
606	24.291	24. VI SINH	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh